

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 53

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2020 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 13 ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Đặng Thị Huế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Quỳnh Phương Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Đặng Thị Huế	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Quỳnh Phương, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61515944/ 22574023-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 25 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 53 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.229.418.968.544	1.005.816.419.604
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	199.438.033.422	67.128.991.364
111	1. Tiền		199.438.033.422	39.628.991.364
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	27.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	9.656.000.000	74.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.656.000.000	74.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		755.023.853.208	600.073.835.143
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	514.707.535.685	308.205.095.822
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	214.937.902.588	245.770.516.421
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	12.271.600.000	9.823.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	29.217.589.115	48.021.428.600
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 7	(16.110.774.180)	(11.746.705.700)
140	IV. Hàng tồn kho	9	175.039.022.105	205.217.620.149
141	1. Hàng tồn kho		175.039.022.105	205.609.598.354
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(391.978.205)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		90.262.059.809	59.395.972.948
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.667.711.302	7.748.001.716
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	84.594.348.507	50.554.992.300
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	1.092.978.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		497.155.910.843	524.639.231.885
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.399.498.761	69.305.612.924
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	28	19.257.590.594	20.157.819.337
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	30.000.000.000	48.005.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	1.141.908.167	1.142.793.587
220	II. Tài sản cố định		352.643.850.552	373.886.564.795
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	339.337.846.304	360.348.942.829
222	Nguyên giá		539.510.655.211	536.651.515.211
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(200.172.808.907)	(176.302.572.382)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.306.004.248	13.537.621.966
228	Nguyên giá		16.756.274.836	16.756.274.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.450.270.588)	(3.218.652.870)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		329.313.750	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		329.313.750	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		66.595.057.158	57.635.263.377
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	36.595.057.158	27.635.263.377
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	30.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		27.188.190.622	23.811.790.789
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	27.188.190.622	23.811.790.789
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.726.574.879.387	1.530.455.651.489

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.108.471.923.069	957.207.055.681
310	I. Nợ ngắn hạn		993.106.923.069	930.793.816.681
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	391.641.145.938	303.084.584.390
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	44.464.977.268	51.504.043.907
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.566.542.832	4.449.028.966
314	4. Phải trả người lao động		4.649.960.151	5.481.023.843
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		47.133.117	1.659.593.920
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	55.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.249.621.868	20.064.681.883
320	8. Vay ngắn hạn	18	530.160.120.467	543.630.993.170
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	7.327.421.428	864.866.602
330	II. Nợ dài hạn		115.365.000.000	26.413.239.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		365.000.000	-
338	2. Vay dài hạn	18	115.000.000.000	26.413.239.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		618.102.956.318	573.248.595.808
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	618.102.956.318	573.248.595.808
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		320.275.000.000	320.275.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.275.000.000	320.275.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		54.103.900.000	54.103.900.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.639.971.224)	(1.007.294.337)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.568.347.223	12.568.347.223
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.563.515.141	100.934.023.554
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		89.197.536.199	57.759.310.695
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		48.365.978.942	43.174.712.859
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		93.667.238.636	84.809.692.826
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.726.574.879.387	1.530.455.651.489

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm kế toán trưởng

Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.465.648.340.339	1.882.815.125.840
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(4.202.064.473)	(4.318.298.879)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.461.446.275.866	1.878.496.826.961
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(3.205.530.837.381)	(1.762.292.617.396)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.915.438.485	116.204.209.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	22.302.270.788	21.836.702.002
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>	23	(18.442.997.476) (13.004.328.504)	(26.883.306.153) (23.489.189.007)
24	8. Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết		2.959.793.781	471.187.707
25	9. Chi phí bán hàng	24	(146.834.586.091)	(63.585.480.612)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(36.885.074.691)	(27.173.400.425)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.014.844.796	20.869.912.084
31	12. Thu nhập khác		733.824.225	158.740.483
32	13. Chi phí khác	25	(2.413.807.989)	(785.112.928)
40	14. Lỗ khác		(1.679.983.764)	(626.372.445)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.334.861.032	20.243.539.639
51	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hiện hành	27	(13.845.608.551)	1.544.422.185
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		63.489.252.481	21.787.961.824
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		48.365.978.942	18.490.837.213
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.123.273.539	3.297.124.611

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.313	366
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	1.313	366



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm kê toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		77.334.861.032	20.243.539.639
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn		24.210.717.295	24.429.525.600
03	Các khoản trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		3.997.655.675	(352.469.704)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.543.802.976	287.232.741
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.395.952.168)	(17.427.841.054)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		13.199.328.504	23.619.189.007
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113.890.413.314	50.799.176.229
09	Tăng các khoản phải thu	(198.716.133.624)	(140.734.962.453)	
10	Giảm hàng tồn kho	30.570.576.249	17.359.230.454	
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	64.077.885.638	(105.573.137.907)	
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	(1.404.972.471)	3.209.424.091	
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	59.670.020.000	
14	Tiền lãi vay đã trả	(14.616.789.307)	(23.452.930.941)	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.498.028.709)	(5.224.877.097)	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.884.660.258)	(6.325.712.830)	
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(18.581.709.168)	(150.273.770.454)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(3.201.553.630)	(446.876.870)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	63.636.364
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(60.656.000.000)	(213.964.100.000)	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	140.536.200.000	265.687.000.000	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(6.000.000.000)	(30.614.000.000)	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.705.494.863	18.366.456.348	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		82.384.141.233	39.092.115.842

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.542.198.823.051	1.403.731.151.632
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.468.395.578.094)	(1.314.622.680.468)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.855.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		69.148.244.957	89.108.471.164
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		132.950.677.022	(22.073.183.448)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		67.128.991.364	54.932.449.838
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(641.634.964)	(804.406.759)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	199.438.033.422	32.054.859.631



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm kê toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2020 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 14 ngày 19 tháng 8 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 460 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 484 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	70%	70%	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Từ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường ven biển và viễn dương
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore")	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Sở dĩ các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 5 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để báo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thụ hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo đối tượng khách hàng ở nước ngoài hay trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	1.108.819.392	639.882.382
Tiền gửi ngân hàng	198.329.214.030	38.989.108.982
Các khoản tương đương tiền	-	27.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>199.438.033.422</u>	<u>67.128.991.364</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dư phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dư phòng</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.656.000.000	9.656.000.000	-	63.000.000.000	63.000.000.000	-
Trái phiếu	-	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>9.656.000.000</u>	<u>9.656.000.000</u>	<u>-</u>	<u>74.000.000.000</u>	<u>74.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 4,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,2%/năm đến 7,4%/năm).

Khoản tiền gửi này đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của các công ty con như trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu khách hàng	402.546.050.033	286.581.775.544
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác</i>	402.546.050.033	286.581.775.544
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	112.161.485.652	21.623.320.278
TỔNG CỘNG	514.707.535.685	308.205.095.822
Trong đó:		
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(9.600.118.980)</i>	<i>(5.210.485.100)</i>

Một số khoản phải thu với giá trị còn lại 25 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đối tác Doanh nghiệp số 1	24.489.561.600	24.585.724.800
Trả trước cho người bán khác	122.660.698.127	129.446.780.551
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	67.787.642.861	91.738.011.070
TỔNG CỘNG	214.937.902.588	245.770.516.421
Trong đó:		
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(1.239.055.200)</i>	<i>(1.243.920.600)</i>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Đối tác Doanh nghiệp số 2 (*)	7.000.000.000	-
Phải thu về cho vay cá nhân	-	1.231.200.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	5.271.600.000	8.592.300.000
TỔNG CỘNG	12.271.600.000	9.823.500.000
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(5.271.600.000)</i>	<i>(5.292.300.000)</i>
Dài hạn (**)		
Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	30.000.000.000	48.005.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	48.005.000.000

(*) Đây là khoản cho vay có thời hạn 12 tháng hưởng lãi suất 7%/năm, đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2022 và không có tài sản đảm bảo; và

(**) Đây là các khoản cho vay tín chấp dài hạn sẽ đáo hạn vào ngày 27 tháng 6 năm 2024 và hưởng lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Kỳ cược, kỳ quỹ	3.449.722.043	-	12.915.700.039	-
Lãi dự thu	1.411.388.491	-	9.680.724.967	-
Tạm ứng	15.473.963.063	-	14.131.350.241	-
Phải thu khác	8.882.515.518	-	11.293.653.353	-
TỔNG CỘNG	29.217.589.115	-	48.021.428.600	-
Dài hạn				
Đặt cọc, kỳ cược và kỳ quỹ	1.141.908.167	-	1.142.793.587	-
TỔNG CỘNG	1.141.908.167	-	1.142.793.587	-
Trong đó:				
<i>Phải thu bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i>	3.947.963.053	-	9.898.808.219	-
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	26.411.534.229	-	39.265.413.968	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	11.936.850.220	-	37.637.514.027	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.595.635.205	-	33.253.146.845	-
Công cụ, dụng cụ	5.173.641.603	-	6.010.189.967	-
Thành phẩm	9.925.532.826	-	8.682.175.261	-
Hàng hoá	122.407.362.251	-	119.782.951.846	(391.978.205)
Hàng gửi bán	-	-	243.620.408	-
TỔNG CỘNG	175.039.022.105	-	205.609.598.354	(391.978.205)

Một số hàng tồn kho với giá trị 50 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	168.936.656.953	227.920.948.767	130.680.093.672	6.946.961.273	2.166.854.546	536.851.515.211
- Mua trong kỳ	-	221.410.000	580.000.000	-	2.057.730.000	2.859.140.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	168.936.656.953	228.142.358.767	131.260.093.672	6.946.961.273	4.224.584.546	539.510.655.211
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	619.588.944	1.636.281.728	3.946.288.943	777.701.273	85.000.000	7.064.860.888
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	31.766.367.782	89.029.008.808	51.965.403.066	2.737.275.416	601.517.310	176.302.572.382
- Khấu hao trong kỳ	3.820.401.105	12.258.454.263	7.229.838.779	430.427.712	131.114.666	23.870.236.525
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	35.586.768.887	101.287.463.071	59.198.241.845	3.167.703.128	932.631.976	200.172.808.907
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	137.170.289.171	138.891.939.959	78.711.690.606	4.209.685.857	1.365.337.236	360.348.942.829
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	133.349.888.066	126.854.895.696	72.061.851.827	3.779.258.145	3.291.952.570	339.337.846.304

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại khoảng 292,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		<i>Tổng cộng</i>
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.926.986.836	829.288.000	16.756.274.836
- Mua trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	15.926.986.836	829.288.000	16.756.274.836
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.010.519.241	208.133.629	3.218.652.870
- Hao mòn trong kỳ	162.520.272	69.097.446	231.617.718
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.173.039.513	277.231.075	3.450.270.588
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.916.467.595	621.154.371	13.537.621.966
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.753.947.323	552.056.925	13.306.004.248

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại là 12,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày ở *Thuyết minh số 18*.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Trong năm 2019, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, công ty con này đã góp 6,6 tỷ VND vào Công ty Sunrise.

Trong năm 2020, Công ty An Tín, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông") và chiếm 30% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, công ty con này đã góp 6,6 tỷ VND vào Công ty An Đông.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề</i>
Công ty Sunrise	33,24%	48%	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty An Đông	21%	30%	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, Phường Việt Hóa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Công ty An Đông</i>	<i>Công ty Sunrise</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	600.000.000	24.000.000.000	24.600.000.000
- Tăng giá trị đầu tư	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.600.000.000	24.000.000.000	30.600.000.000
Phần lợi nhuận lũy kế kể từ thời điểm mua:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	3.035.263.377	3.035.263.377
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	-	2.959.793.781	2.959.793.781
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	5.995.057.158	5.995.057.158
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	600.000.000	27.035.263.377	27.635.263.377
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.600.000.000	29.995.057.158	36.595.057.158

12.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư trái phiếu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

(*) Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương	30.000.000.000 VND	Lãi trái phiếu được trả định kỳ 1 năm 1 lần, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc trái phiếu vào ngày đáo hạn 29 tháng 6 năm 2028	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không
TỔNG CỘNG	30.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.114.115.980	5.907.573.708
Phí bảo hiểm và phí khác	984.657.543	1.362.603.893
Các khoản khác	568.937.779	477.824.115
TỔNG CỘNG	5.667.711.302	7.748.001.716
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.438.671.772	12.574.633.285
Tiền thuê đất trả trước (*)	7.602.270.012	7.711.133.064
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2.495.337.560	2.484.466.585
Chi phí sửa chữa lớn	512.976.747	579.740.315
Các khoản khác	3.138.934.531	461.817.540
TỔNG CỘNG	27.188.190.622	23.811.790.789

(*) Quyền sử dụng đất được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán	174.102.338.338	174.102.338.338	126.447.156.094	126.447.156.094
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	217.538.807.600	217.538.807.600	176.637.428.296	176.637.428.296
TỔNG CỘNG	391.641.145.938	391.641.145.938	303.084.584.390	303.084.584.390

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Người mua trả tiền trước	41.736.070.004	51.504.043.907
Các bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 28</i>)	2.728.907.264	-
TỔNG CỘNG	44.464.977.268	51.504.043.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.092.978.932	-	(1.092.978.932)	-
TỔNG CỘNG	1.092.978.932	-	(1.092.978.932)	-
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	539.625.792	55.072.856.035	(54.804.579.194)	807.902.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.326.630.482	12.752.629.619	(5.498.028.709)	10.581.231.392
Thuế thu nhập cá nhân	448.093.244	545.942.963	(816.627.400)	177.408.807
Thuế xuất/nhập khẩu	-	3.034.440.533	(3.034.440.533)	-
Các loại thuế, phí khác	134.679.448	10.500.000	(145.179.448)	-
TỔNG CỘNG	4.449.028.966	71.416.369.150	(64.298.855.284)	11.566.542.832

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	246.886.015	175.600.724
Phải trả khác	2.891.595.803	2.458.436.973
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	111.140.050	17.430.644.186
TỔNG CỘNG	3.249.621.868	20.064.681.883

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng							
ngắn hạn	488.169.993.170	488.169.993.170	1.378.335.987.871	(1.345.589.860.574)	520.916.120.467	520.916.120.467	
Vay khác	-	-	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-	-	
Trái phiếu đến hạn trả	49.805.000.000	49.805.000.000	195.000.000	(50.000.000.000)	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	5.656.000.000	5.656.000.000	9.244.000.000	(6.656.000.000)	9.244.000.000	9.244.000.000	
TỔNG CỘNG	543.630.993.170	543.630.993.170	1.437.774.987.871	(1.451.245.860.574)	530.160.120.467	530.160.120.467	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn	6.416.000.000	6.416.000.000	120.656.000.000	(12.072.000.000)	115.000.000.000	115.000.000.000	
Vay cá nhân	19.997.239.000	19.997.239.000	-	(19.997.239.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	26.413.239.000	26.413.239.000	120.656.000.000	(32.069.239.000)	115.000.000.000	115.000.000.000	

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Nguyên tệ		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
		VND	EUR		
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	341.914.842.913	USD	EUR	-	-
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	176.448.871.071	7.631.639	-	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 9 tháng 9 năm 2021 đến ngày 30 tháng 10 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng. 4% - 6,8%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	2.552.406.483	-	91.308	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 2 tháng 7 năm 2021 đến ngày 10 tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng. 2% - 3,5%
TỔNG CỘNG	520.916.120.467	7.631.639	91.308		Gốc vay đáo hạn ngày 25 tháng 10 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng. 2%

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (*) 507.039.289.294

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị, hàng tồn kho, nợ phải thu và quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần An Phát Xanh;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTC ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- ▶ Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất bao bì thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh;
- ▶ Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh; và
- ▶ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN CO 412905 và tài sản trên đất;
- ▶ Tài sản đảm bảo hợp đồng tiền gửi 01/2021/9597689/HDTG của công ty An Thành;
- ▶ 500.000 cổ phiếu của Công ty An Tiên;
- ▶ 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;
- ▶ 1.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;
- ▶ 1.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND
Vay ngân hàng VND	115.000.000.000	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 1.4%/năm	Gốc vay đáo hạn từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng	
TỔNG CỘNG (**)	115.000.000.000			

(**) Tài sản đảm bảo cho khoản vay là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được
quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số VN121006318/HĐTC ký ngày 25 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	864.866.602	209.752.312
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 20</i>)	13.347.215.084	10.520.000.162
Sử dụng trong kỳ	<u>(6.884.660.258)</u>	<u>(6.325.712.830)</u>
Số cuối kỳ	<u>7.327.421.428</u>	<u>4.404.039.644</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát hiển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020	278.500.000.000	54.103.900.000	(337.778.068)	1.564.926.542	9.448.325.052	113.760.479.140	104.162.343.778	561.222.156.453
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	18.490.837.213	3.297.124.611	21.787.961.824
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.120.022.161	(3.120.022.161)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.976.817.578)	(543.162.584)	(10.520.000.162)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con hiện hữu	-	-	-	-	-	(1.149.328.706)	(20.700.671.294)	(21.850.000.000)
- Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con	-	-	(766.571.310)	-	-	-	-	(766.571.310)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	278.500.000.000	54.103.900.000	(1.104.349.379)	1.564.926.542	12.568.347.223	118.025.147.908	96.215.614.511	549.873.586.805
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021	320.275.000.000	54.103.900.000	(1.007.294.337)	1.564.926.542	12.568.347.223	100.934.023.554	84.809.692.826	573.248.595.808
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	48.365.978.942	15.123.273.639	63.489.252.481
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(11.736.487.355)	(1.610.727.729)	(13.347.215.084)
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	-	(4.655.000.000)	(4.655.000.000)
- Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con	-	-	(632.676.887)	-	-	-	-	(632.676.887)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	320.275.000.000	54.103.900.000	(1.639.971.224)	1.564.926.542	12.568.347.223	137.563.515.141	93.667.238.636	618.102.956.318

(*) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 28/04/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 28 tháng 4 năm 2021 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

Cũng theo Nghị quyết số 28/04/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 14/06/01/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua phương án phát hành 4.804.125 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ thực hiện là 100:15. Ngày 26 tháng 7 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 4.804.125 cổ phiếu này.

(**) Trong kỳ, Công ty An Thành đã thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 31/03/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty An Thành ngày 31 tháng 3 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	32.027.500	320.275.000.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.027.500	320.275.000.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.027.500	320.275.000.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	32.027.500	320.275.000.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.027.500	320.275.000.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020; 10.000 VND/cổ phiếu).

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	320.275.000.000	278.500.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	320.275.000.000	278.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	3.465.648.340.339	1.882.815.125.840
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>2.938.977.981.845</i>	<i>1.537.202.349.347</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>323.778.157.048</i>	<i>283.688.440.352</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>202.892.201.446</i>	<i>61.924.336.141</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.202.064.473)	(4.318.298.879)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>(6.007.914)</i>
<i>Giảm giá bán hàng</i>	<i>(3.464.669.480)</i>	<i>(393.091.196)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(737.394.993)</i>	<i>(3.919.199.769)</i>
Doanh thu thuần	3.461.446.275.866	1.878.496.826.961
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>3.155.569.890.650</i>	<i>1.719.764.026.261</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>305.876.385.216</i>	<i>158.732.800.700</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.436.158.387	16.939.039.629
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.366.112.401	4.897.662.373
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	22.302.270.788	21.836.702.002

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn bán hàng hóa	2.778.867.231.240	1.484.806.430.010
Giá vốn bán thành phẩm	235.153.335.394	225.414.125.093
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	191.510.270.747	52.072.062.293
TỔNG CỘNG	3.205.530.837.381	1.762.292.617.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	13.004.328.504	23.489.189.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.116.080.589	3.038.295.766
Chi phí phát hành trái phiếu	-	130.000.000
Chi phí tài chính khác	322.588.383	225.821.380
TỔNG CỘNG	18.442.997.476	26.883.306.153

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	6.204.076.214	4.165.933.442
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.738.016.598	1.758.964.507
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.249.418.555	52.957.429.965
- Chi phí bán hàng khác	5.643.074.724	4.703.152.698
TỔNG CỘNG	146.834.586.091	63.585.480.612
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	11.989.152.969	11.465.157.197
- Chi phí đồ dùng văn phòng	184.838.017	975.905.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.286.787.303	1.229.000.034
- Thuế, phí và lệ phí	8.346.518.742	3.081.227.417
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.370.872.299	7.423.781.144
- Chi phí quản lý khác	8.706.905.361	2.998.329.360
TỔNG CỘNG	36.885.074.691	27.173.400.425

25. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phạt hợp đồng	348.204.698	-
Chi phí khác	2.065.603.291	785.112.928
TỔNG CỘNG	2.413.807.989	785.112.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TÔ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.797.982.182	179.509.907.417
Chi phí nhân công	40.179.272.019	35.568.574.503
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	24.210.717.295	24.429.525.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.236.859.172	104.998.257.821
Chi phí khác	17.958.173.412	14.684.764.974
TỔNG CỘNG	611.383.004.080	359.191.030.315

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoài trừ các trường hợp dưới đây:

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất áp dụng trong giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty là 10%.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.840.301.106	2.905.891.495
Chi phí thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	5.307.445	(797.032.870)
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	(3.653.280.810)
TỔNG CỘNG	13.845.608.551	(1.544.422.185)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.334.861.032	20.243.539.639
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	14.903.287.957	2.604.571.038
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 20%</i>	<i>13.357.345.637</i>	<i>2.049.340.568</i>
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 17%</i>	<i>1.192.741.942</i>	<i>-</i>
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 10%</i>	<i>353.200.378</i>	<i>555.230.470</i>
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	39.013.538	50.275.319
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	89.332.247	84.570.137
Điều chỉnh hợp nhất	(591.958.756)	(94.237.541)
Tài sản thuế hoãn lại cho lỗ thuế của các công ty con chưa ghi nhận	-	260.712.542
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu/(thừa) những năm trước	5.307.445	(797.032.870)
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	(3.653.280.810)
Thuế TNDN được miễn, giảm và chênh lệch thuế suất kỳ này	(599.373.880)	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN	13.845.608.551	(1.544.422.185)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND			
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa dịch vụ	502.061.100.220	512.159.951.854		
		Doanh thu bán hàng và dịch vụ	168.603.140.545	144.201.556.638		
		Trả lại hàng đã mua	181.503.945	-		
		Chi hộ	12.477.562.423	-		
		Chi phí lãi vay	180.369.863	-		
		Thu tiền lãi cho vay	13.068.493	-		
		Vay và hoàn trả gốc vay	50.000.000.000	-		
		Thu tiền cho vay	10.000.000.000	-		
		Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa dịch vụ	-	1.504.590.000
				Doanh thu bán hàng	193.050.000	84.984.902
Chi trả cổ tức	-			-		
Cho vay dài hạn	-			55.320.000.000		
Cho vay ngắn hạn	-			4.200.000.000		
Trả gốc vay	51.000.000.000			1.000.000.000		
Lãi cho vay	401.919.931			-		
Lãi đi vay	309.986.301			-		
Chi hộ	208.947.345			-		
Thu hồi gốc vay	33.955.000.000			-		
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	14.713.814.500	11.767.710.500		
		Cho vay	30.000.000.000	-		
		Chi hộ	26.053.334	-		
		Lãi cho vay	16.438.356	-		
		Mua hàng hóa	68.181.819	-		
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	1.410.000	28.101.900		
		Mua hàng hóa dịch vụ	-	530.000		
		Lãi cho vay	444.575.342	-		
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	1.961.687.950	1.191.596.460		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	123.736.348	274.936.084		
		Tiền chi cho vay	-	30.000.000.000		
		Thu hồi tiền chi cho vay	-	2.000.000.000		
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Vixim	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	66.797.600		
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	699.454.502	1.208.040.300		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	8.851.567.268	11.447.592.256		
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	315.986.727	196.195.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	9.627.273	54.615.000
An Phát International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng & dịch vụ	47.248.357.745	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	46.695.585.299	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng & dịch vụ	39.422.698.074	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.929.272.727	-
		Thu hồi gốc vay	8.950.000.000	-
		Lãi cho vay	46.993.151	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng & dịch vụ	23.492.994.237	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.398.754.544	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	7.813.390.031	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.991.174.554	-
		Chi hộ	28.471.000	-
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	-	944.799.325

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty và các công ty con đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu về cho vay với giá trị là 5.271.600.000 VND liên quan đến bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.292.300.000 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.263.776.006	15.118.098.046
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.685.553.200	673.574.000
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.865.870.930	1.640.538.295
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.315.805.978	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.925.378.206	2.830.396.422
Công ty Sunrise	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	234.570.053	102.697.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.651.000	111.452.327
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.088.171.271	1.109.174.688
Công ty TNHH Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	158.615.600	37.389.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.566.093.408	-
			112.161.485.652	21.623.320.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	33.898.657.383	61.591.961.196
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	28.118.089.466	20.114.768.964
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	2.140.210.421	4.262.410.421
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	2.872.100.803	4.635.175.719
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	758.584.788	1.133.694.770
			67.787.642.861	91.738.011.070
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	12.432.217.536
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	19.257.590.594	7.725.601.801
			19.257.590.594	20.157.819.337
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay ngắn hạn	-	3.300.000.000
Công ty TNHH nhựa Ankor	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay ngắn hạn	5.271.600.000	5.292.300.000
			5.271.600.000	8.592.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay dài hạn	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay dài hạn	-	29.055.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty mẹ cấp 2	Cho vay dài hạn	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay dài hạn	-	8.950.000.000
			30.000.000.000	48.005.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Phải thu từ chi hộ	1.368.131.647	3.217.979.856
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	118.014.640	2.108.150
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu từ chi hộ	91.416.180	57.847.724
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Phải thu từ chi hộ	49.800.036	3.400.895.136
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	16.438.356	3.422.250
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	-	93.589.041
Công ty Cổ phần nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	78.350.450	691.708.191
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	1.250.110.340	753.125.000
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	945.944.404	1.678.132.871
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu khác	29.757.000	-
			3.947.963.053	9.898.808.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa và dịch vụ	216.718.009.667	176.202.465.797
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.000.000	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	396.000.000	434.962.499
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.039.908	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa và dịch vụ	374.758.025	-
			217.538.807.600	176.637.428.296
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Trả trước mua hàng hóa dịch vụ	2.728.907.264	-
			2.728.907.264	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Phải trả từ thu hộ	-	16.304.506.611
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả từ thu hộ	111.140.050	1.126.137.575
			111.140.050	17.430.644.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Đơn vị tính: VND	
			Thu nhập	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch		30.000.000	30.000.000
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc		252.000.000	-
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	4.000.000	-
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên		12.000.000	8.000.000
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	4.000.000	-
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	4.000.000	-
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	8.000.000	12.000.000
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	8.000.000	12.000.000
	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020	-	371.011.994
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	8.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020	-	4.000.000
TỔNG CỘNG			330.000.000	449.011.994

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.365.978.942	18.490.837.213
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.026.494.973)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	48.365.978.942	13.464.342.240
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.831.508	36.831.508
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	36.831.508	36.831.508
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.313	366
- Lãi suy giảm	1.313	366

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết số 280401/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty và theo các Nghị quyết của các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ hiện tại.

Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh số lượng cổ phiếu đã được phát hành thêm để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 280401/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuế hoạt động

Công ty và các công ty con thuế đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết về tiền thuế tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	6.139.462.449	4.754.552.357
Từ 1 - 5 năm	9.481.513.829	8.744.795.118
Trên 5 năm	3.081.366.450	3.126.680.663
TỔNG CỘNG	18.702.342.728	16.626.028.138

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con cũng lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Việt Nam	Nước ngoài
	Loại trừ	
	Tổng cộng	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày		
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.706.791.912.993	754.654.362.873
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	198.568.817.827	87.845.546.437
Tổng doanh thu	2.905.360.730.820	842.499.909.310
Kết quả		
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	68.023.930.651	7.131.640.633
Thu nhập không phân bổ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-
Tài sản và công nợ		
Tài sản bộ phận	1.290.546.871.864	207.111.033.360
Tài sản không phân bổ	-	(96.429.570.894)
Tổng tài sản	-	-
Công nợ bộ phận	353.691.780.125	190.472.755.920
Công nợ không phân bổ	-	(81.217.733.444)
Tổng công nợ	-	-
Các thông tin bộ phận khác		
Chi phí hình thành tài sản cố định		
Tài sản cố định hữu hình	2.859.140.000	-
Khấu hao	24.101.854.243	-
		2.859.140.000
		24.101.854.243

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.345.692.528.861	532.804.298.100	-	1.878.496.826.961
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.887.663.583	12.493.523.100	(15.381.186.683)	-
Tổng doanh thu	1.348.580.192.444	545.297.821.200	(15.381.186.683)	1.878.496.826.961
Kết quả				
Lỗ thuần trước thuế của bộ phận	20.798.334.810	5.118.181.425	-	25.916.516.235
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(5.672.976.596)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	1.544.422.185
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	21.787.961.824
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	1.108.489.755.154	169.004.236.095	(52.975.790.765)	1.224.518.200.484
Tài sản không phân bổ	-	-	-	498.239.455.861
Tổng tài sản	-	-	-	1.722.757.656.325
Công nợ bộ phận	333.878.352.262	126.722.982.990	(37.763.953.335)	422.837.381.917
Công nợ không phân bổ	-	-	-	750.046.687.603
Tổng công nợ	-	-	-	1.172.884.069.520
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	829.187.320	-	-	829.187.320
Tài sản cố định vô hình	116.448.000	-	-	116.448.000
Khấu hao	24.429.525.600	-	-	24.429.525.600

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	328.327.211.771	2.931.331.925.973	201.787.138.122	-	3.461.446.275.866	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	166.576.200	811.600.993	35.181.263.892	(36.159.441.085)	*	
Tổng doanh thu	328.493.787.971	2.932.143.526.966	236.968.402.014	(36.159.441.085)	3.461.446.275.866	
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	8.885.853.125	58.245.771.548	6.023.946.811	-	75.155.571.484	
Thu nhập không phân bổ	-	-	-	-	2.179.289.548	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(13.845.608.551)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	-	63.489.252.481	
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	698.247.449.228	748.506.403.729	160.763.774.004	(206.289.292.641)	1.401.228.334.320	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	325.346.545.067	
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.726.574.879.387	
Công nợ bộ phận	59.305.565.910	366.836.960.903	50.626.788.137	(13.822.512.349)	462.946.802.601	
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	645.525.120.468	
Tổng công nợ	-	-	-	-	1.108.471.923.069	
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định	2.801.140.000	-	58.000.000	-	2.859.140.000	
Tài sản cố định hữu hình	17.440.705.186	1.060.533.480	5.600.615.577	-	24.101.854.243	
Khấu hao						

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần					Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	301.222.537.462	1.535.988.453.496	93.313.455.887	(52.027.619.884)	1.878.498.826.961
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận					
Tổng doanh thu	301.222.537.462	1.535.988.453.496	93.313.455.887	(52.027.619.884)	1.878.498.826.961
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	16.570.584.646	1.830.566.390	7.515.365.199	-	25.916.516.235
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	(5.672.976.596)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	1.544.422.185
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	-	21.787.961.824
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	692.224.294.839	635.448.112.684	107.013.356.124	(210.167.563.183)	1.224.518.200.464
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	498.239.455.861
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.722.757.656.325
Công nợ bộ phận	64.899.574.116	351.767.622.868	18.290.548.175	(12.120.363.242)	422.837.381.917
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	750.046.687.603
Tổng công nợ	-	-	-	-	1.172.884.069.520
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản cố định hữu hình	564.387.280	137.600.040	127.200.000	-	829.187.320
Tài sản cố định vô hình	-	-	116.448.000	-	116.448.000
Khấu hao	17.725.736.719	1.050.345.373	5.653.443.508	-	24.429.525.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ các loại		
USD	2.390.292.76	1.096.221,39
SGD	32.386.62	8.576,01
EUR	11.741.52	5.212,95

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Đại dịch Covid-19


Đại dịch Covid -19 đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế và hoạt động của hầu hết các doanh nghiệp và các ngành nghề. Tình hình này có thể mang lại những bất ổn và tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty đang liên tục theo dõi các diễn biến đang diễn ra và đánh giá tác động tài chính đối với việc định giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau khi tình hình dịch tiếp tục diễn biến, sử dụng thông tin tốt nhất thu thập được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 280401/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 140601/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc phát hành 4.804.125 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ thực hiện 100:15. Ngày 26 tháng 7 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 4.804.125 cổ phiếu này.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm kế toán trưởng


Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021